CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà HH2 - Khu ĐTM Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04 62756061 Fax: 04 62756062

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**417.088.001.383**	**395.838.668.571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.036.260.954**	**30.897.832.512**
1. Tiền	111		9.036.260.954	30.897.832.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**128.346.940.020**	**176.214.735.502**
1. Phải thu khách hàng	131		105.665.811.279	142.338.813.710
2. Trả trước cho người bán	132		8.082.725.135	14.346.226.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	16.290.039.932	21.308.560.502
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 1.691.636.326	(1.778.865.153)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**260.954.027.352**	**175.578.662.700**
1. Hàng tồn kho	141		260.954.027.352	175.578.662.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.750.773.057**	**13.147.437.857**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.855	376.559.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.128.121.662	1.198.052.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		108.138	108.138
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.622.453.402	11.572.717.828
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.134.081.279**	**129.372.976.592**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**15.678.388.779**	**17.925.301.896**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.5**	**15.678.388.779**	**17.925.301.896**
- Nguyên giá	222		32.743.379.776	35.783.785.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 17.064.990.997	(17.858.483.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.6**	-	**-**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Nguyên giá	228		30.590.000	52.927.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 30.590.000	(52.927.720)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**88.985.802.000**	**88.985.802.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	11.525.000.000	11.525.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	76.736.160.000	76.736.160.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	724.642.000	724.642.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.469.890.500**	**22.461.872.696**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21.469.890.500	21.836.252.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	625.620.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**543.222.082.662**	**525.211.645.163**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**388.024.542.511**	**374.674.566.159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**388.024.542.511**	**373.629.160.025**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	160.827.430.670	134.877.161.174
2. Phải trả người bán	312		110.572.847.144	111.551.382.805
3. Người mua trả tiền trước	313		67.968.799.793	60.761.359.095
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	4.075.311.611	13.174.511.737
5. Phải trả người lao động	315		2.471.231.685	2.759.896.969
6. Chi phí phải trả	316		2.326.525.345	3.783.684.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	38.987.240.037	44.574.647.512
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	550.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		795.156.226	1.596.516.226
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**1.045.406.134**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	1.045.406.134
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**155.197.540.151**	**150.537.079.004**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**155.197.540.151**	**150.537.079.004**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.999.770.000	109.999.770.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.600.598.130	36.600.598.130
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.063.367.327	2.063.367.327
4. Cổ phiếu quỹ	414		- 1.046.567.500	(1.046.567.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.921.154.201	1.921.154.201
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.197.223.795	844.088.570
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.461.994.198	154.668.276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	**-**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	**-**
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**543.222.082.662**	**525.211.645.163**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		**5.438.266.943**	**5.636.733.892**
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Cao Tùng Lâm**

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà HH2 - Khu ĐTM Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04 62756061 Fax: 04 62756062

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**152.150.734.016**	**167.135.070.753**	**387.503.813.699**	**404.363.674.821**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		7.747.273	4.056.871.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**152.150.734.016**	**167.135.070.753**	**387.496.066.426**	**400.306.803.367**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137.553.778.317	153.517.991.730	361.373.522.822	377.453.012.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20	**20**		**14.596.955.699**	**13.617.079.023**	**26.122.543.604**	**22.853.791.279**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	528.909.966	2.147.952.983	997.085.886	2.584.833.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.005.176.870	(90.531.060)	9.610.762.203	12.382.156.914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.964.577.634*	*(873.154.006)*	*9.037.198.362*	*11.143.750.832*
8. Chi phí bán hàng	24		(5.927.172)	(593.847.366)	45.373.603	153.242.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.209.499.404	3.238.175.979	12.612.324.511	13.183.279.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+	**30**		**9.917.116.563**	**13.211.234.453**	**4.851.169.173**	**(280.054.698)**
11. Thu nhập khác	31		700.812.738	1.923.907.989	3.961.084.503	19.510.018.680
12. Chi phí khác	32		932.367.529	829.820.287	3.027.019.483	18.367.296.517
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(231.554.791)**	**1.094.087.702**	**934.065.020**	**1.142.722.163**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**9.685.561.772**	**14.305.322.155**	**5.785.234.193**	**862.667.465**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.323.239.995		1.323.239.995	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50	**60**		**8.362.321.777**	**14.305.322.155**	**4.461.994.198**	**862.667.465**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			1.300		78

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Cao Tùng Lâm**

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà HH2 - Khu ĐTM Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04 62756061 Fax: 04 62756062

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		494.312.200.515	445.551.732.057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(474.251.322.148)	(396.552.378.925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.499.527.971)	(21.890.552.168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.660.864.766)	(11.143.750.832)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.580.281.109)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.847.898.251	53.214.160.197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.524.532.537)	(49.265.498.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(40.356.429.765)**	**19.913.711.749**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(314.870.000)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		716.000.000	100.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.000.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.000.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.735.070	2.584.833.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**879.865.070**	**2.684.833.312**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		334.208.328.240	295.991.373.308
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(309.003.464.878)	(303.684.808.705)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.589.870.225)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**17.614.993.137**	**(7.693.435.397)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(21.861.571.558)**	**14.905.109.664**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.897.832.512	15.992.722.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**9.036.260.954**	**30.897.832.512**

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Phương Hiền	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 05/09/2011. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông,cốt thép dự ứng lực);
+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;
+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;
+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)
+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;
+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);
+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;
+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;
+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông'
+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;
+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;
+ Kinh doanh bất động sản;
+ Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính;

Trong quý 4 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 3 - Toà nhà HH2 - Khu đô thị mới Yên Hoà - Phường Yên Hoà - Quận Cầu Giấy – TP Hà Nội.

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam: Số 680, Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, TP.Vũng Tàu.

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh tại: Tầng 4, Toà nhà Mekong Tower, số 235-237-239-241 đường Cộng Hoà, phường14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long tại: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. Các Công ty con: 03 Công ty con

7.1 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 7: Trụ sở: Số 171 Trần Phú – Ba Đình – Bỉm Sơn – Thanh Hoá

7.2 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7.3 Công ty cổ phần Thương mại Phục Hưng: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
   Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
   Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
   - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
   - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    Theo vốn góp
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 22%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Tiền mặt	222.923.235	147.744.135
- Tiền gửi ngân hàng	8.813.337.719	30.750.088.377
Cộng	**9.036.260.954**	**30.897.832.512**

2 Các khoản phải thu khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Phải thu khác	5.725.022.332	10.743.542.902
- Công ty TNHH phát triển nhà Viettel Hancic	6.065.017.600	6.065.017.600
- Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 6 Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**16.290.039.932**	**21.308.560.502**

Công ty CP XD Phục Hưng Holdings góp vốn bằng tiền vào Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long; Công ty CP XD 6 Thăng Long lần lượt theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HDHTDT và 103/HDHTDT về việc đầu tư xây dựng khu nhà ở thấp tầng, chung cư cao tầng và dịch vụ tại xã Kim Nỗ - huyện Đông Anh - TP Hà Nội.

4. Hàng tồn kho	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Nguyên vật liệu, Công cụ, dụng cụ	168.184.200	2.348.461.926
- Công cụ, dụng cụ	90.445.454	77.165.553
- Chi phí SX, KD dở dang	253.975.770.769	161.531.417.501
- Hàng hóa	6.719.626.929	11.621.617.720
Cộng	**260.954.027.352**	**175.578.662.700**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**		**25.212.446.379**	**6.893.642.128**	**3.526.524.435**	**151.172.727**	**35.783.785.669**
- Mua trong kỳ		126.700.000		162.272.727		288.972.727
- Thanh lý, nhượng bán		2.398.347.732	683.337.273	115.802.596	10.172.727	3.207.660.328
- Giảm theo TT 45		121.718.292				121.718.292
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**		**22.819.080.355**	**6.210.304.855**	**3.572.994.566**	**141.000.000**	**32.743.379.776**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**		**11.253.316.563**	**5.588.781.993**	**944.687.237**	**71.697.980**	**17.858.483.773**
- Khấu hao trong kỳ		1.424.781.924	453.921.640	276.583.334	47.000.000	2.202.286.897
- Giảm do Thanh lý, nhượng bán		2.136.585.366	683.337.273	78.902.599	10.172.727	2.908.997.965
- Giảm theo TT 45		86.781.708				86.781.708
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**		**10.454.731.413**	**5.359.366.360**	**1.142.367.972**	**108.525.253**	**17.064.990.997**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**	**-**	**13.959.129.816**	**1.304.860.135**	**2.581.837.198**	**79.474.747**	**17.925.301.896**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**	**-**	**12.364.348.942**	**850.938.496**	**2.430.626.594**	**32.474.747**	**15.678.388.779**

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**			**52.927.720**			**52.927.720**
- Giảm theo TT45			22.337.720			22.337.720
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**			**30.590.000**			**30.590.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**			**52.927.720**			**52.927.720**
- Giảm theo TT45			22.337.720			**22.337.720**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**			**30.590.000**			**30.590.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2014**						
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2014**						

7. Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 3	Hà Nội	55%	2.750.000.000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông thuỷ lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt cấu kiện thép…

Tổng giá trị Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3 là: 3.025.000.000đ. Trong đó giá trị vốn góp vào vốn Chủ sở hữu là: 2.750.000.000đ và giá trị thặng dư là: 275.000.000

2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7	Hà Nội	40%	2.000.000.000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, kỹ thuật, hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xử lý nước thải; xử lý nền móng công trình...

Công ty không sở hữu hơn 50% giá trị vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7 và theo đó không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng theo Điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7, Công ty được quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, theo đó Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7 vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty và được trình bày là Công ty con của Công ty.

3.	Công ty Cổ phần Thương Mại Phục Hưng	Hà Nội	65%	6.500.000.000	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng , hoàn thiện công trình xây dựng, Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Buôn bán sắt thép trong xây dựng, buôn bán máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khai khoáng trong xây dựng; ...

8. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Công ty Cổ phần phát triển nhà Viettel Hancic	30.736.160.000	30.736.160.000
- Công ty CP Bất Động Sản Phục Hưng	42.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty CP BĐS Nghệ An	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**76.736.160.000**	**76.736.160.000**

9. Đầu tư dài hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Góp vốn vào Công ty Kiến trúc Phục Hưng	700.000.000	700.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.642.000	24.642.000
- Tại ngày cuối kỳ	**724.642.000**	**724.642.000**

10. Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.530.394.442	4.775.944.389
- Chi phí thuê văn phòng HH2 (*)	2.766.325.839	2.834.410.816
- Chi phí thuê mặt bằng sàn tầng 5- Toà nhà CT2 (**)	1.947.272.728	-
- Chi phí mua quyền được mua sản phẩm từ liên doanh	14.225.897.491	14.225.897.491
- Tại ngày cuối kỳ	**21.469.890.500**	**21.836.252.696**

(*) Công ty thuê 523 m^2 văn phòng tại tầng 3 – Toà nhà HH2 – Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội trong vòng 50 năm.

(**) Công ty thuê mặt bằng sàn tầng 5 Toà nhà CT2 - The Light theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 02/HĐKT/CT2/2014 ngày 18/07/2014.

11. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô	158.968.130.670	128.377.452.841
- Ngân hàng Bắc Á		4.000.000.000
- Các khoản vay khác	1.859.300.000	2.499.708.333
Cộng	**160.827.430.670**	**134.877.161.174**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Thuế GTGT	2.630.020.456	7.110.148.605
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	1.323.239.995	5.580.281.109
- Thuế Thu nhập cá nhân	122.051.160	484.082.023
Cộng	**4.075.311.611**	**13.174.511.737**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Kinh phí công đoàn	804.041.254	760.519.838
- Bảo hiểm xã hội	371.567.171	362.211.621
- Phải trả cổ tức năm 2011	33.113.675	7.622.983.900
- Phải trả, phải nộp khác	37.778.517.937	35.828.932.153
Phải trả các đội xây dựng công trình	*29.278.191.665*	*21.613.360.955*
Các khoản phải trả khác	*8.500.326.272*	*14.215.571.198*
Cộng	**38.987.240.037**	**44.574.647.512**

14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô	-	376.984.900
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		668.421.234
Cộng	**-**	**1.045.406.134**

15. Vốn chủ sở hữu

a- **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	109.999.770.000	36.600.598.130	2.063.367.327	(1.046.567.500)	1.921.154.201	844.088.570	154.668.276	150.537.079.004
LN trong kỳ							4.461.994.198	4.461.994.198
Chi quỹ						-	(154.668.276)	(154.668.276)
Phân phối các quỹ						353.135.225	-	353.135.225
Tại ngày 31/12/2014	109.999.770.000	36.600.598.130	2.063.367.327	(1.046.567.500)	1.921.154.201	1.197.223.795	4.461.994.198	155.197.540.151

b- Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.997	10.999.997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10.999.997	10.999.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.889.997	10.889.997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10.889.997	10.889.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**152.150.734.016**	**167.135.070.753**
- Doanh thu hoạt động xây lắp	151.389.274.313	151.509.128.407
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	761.459.703	1.206.078.977
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng		14.419.863.369
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**152.150.734.016**	**167.135.070.753**

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Giá vốn	**137.553.778.317**	**153.517.991.730**
- Giá vốn của hoạt động xây lắp;	137.150.147.262	137.931.686.218
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	403.631.055	1.038.509.055
- Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng		14.547.796.457
Các khoản giảm trừ giá vốn		
Giá vốn hàng bán	**137.553.778.317**	**153.517.991.730**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.909.966	2.147.952.983
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	**528.909.966**	**2.147.952.983**

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền vay	1.964.577.634	(873.154.006)
- Chi phí tài chính khác	40.599.236	782.622.946
Cộng	**2.005.176.870**	**(90.531.060)**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 4/2014	Quý 4/2013
-Tổng LN kế toán trước thuế	**9.685.566.511**	**14.305.322.155**
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(3.670.839.261)**	**(15.923.324.290)**
Cộng thu nhập không chịu thuế	**(4.176.515.518)**	**(15.944.324.290)**
+ Cổ tức nhận trong kỳ	(276.183.200)	(2.501.669.600)
+ Bù lỗ 9 tháng đầu năm	(3.900.332.318)	(13.442.654.690)
Cộng thu nhập không được trừ khi tính thuế	**505.676.257**	**21.000.000**
+ Chi thù lao đội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	60.000.000	21.000.000
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế	445.676.257	
- Thu nhập chịu thuế	**6.014.727.250**	**-1.618.002.135**
-Thuế suất hiện hành	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.323.239.995**	

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.362.326.516	14.305.322.155
- Số cổ phiếu bình quân trong kỳ	10.999.997	10.999.997
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**760**	**1.300**

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Thu nhập khác	**336.212.525**	**998.229.913**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	37.239.091	239.786.637
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	224.230.533	619.288.605
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	74.742.901	139.154.671
Thầu phụ	**65.390.503.319**	**76.756.669.653**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	6.625.951.033	13.574.869.746
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	40.629.863.828	54.632.822.105
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	18.134.688.458	8.548.977.802
Số dư với các bên liên quan:		
Các khoản phải trả	**52.401.057.401**	**53.118.778.892**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	14.327.823.099	18.302.569.830
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	18.197.268.430	34.816.209.062
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	19.875.965.872	
Các khoản phải thu		**2.928.599.619**
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng		2.928.599.619

Thu nhập của Tổng Ban Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2014
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	**Tiền thù lao**	**48.000.000**
Ban tổng giám đốc	**Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc**	**330.700.000**

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Cao Tùng Lâm**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: ……..…	**----------o0o----------**
(V/v: Giải trình chênh lệch 10% LNST trên BCTC Q4.2014 so với cùng kỳ năm 2013)	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015*

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS**
2. Mã chứng khoán: **PHC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Nhà HH2, Khu ĐTM Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.62756061/62/63 Fax: 04.62756065
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   Bà Nguyễn Thị Lan - Trưởng Ban quan hệ cổ đông (Người được uỷ quyền công bố thông tin)
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Q4/2014 và BCTC hợp nhất Q4/2014 của Công ty được lập ngày 14/02/2015 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.

6.2 Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Q4/2014 Công ty Mẹ: 8.362.321.777 đồng.
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Q4/2014 Hợp nhất: 9.096.001.343 đồng.

6.3 Giải trình chênh lệch 10% LNST quý 4/2014 so với cùng kỳ năm 2013:

Công ty mẹ:

So với cùng kỳ năm 2013, mặc dù Doanh thu giảm nhẹ nhưng tỷ trọng giá vốn/Doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4/2014 tăng gần 7% so với cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên nguồn thu từ hoạt động tài chính giảm đáng kể và chi phí tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC Công ty Mẹ chỉ đạt 67,8% so với cùng kỳ năm 2013.

BCTC hợp nhất:

So với cùng kỳ năm 2013, doanh thu tương đương nhưng tỷ trọng giá vốn/Doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4/2014 tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt đông sản xuất kinh doanh chỉ đạt tương đương cùng kỳ năm 2013. Thêm vào đó, cùng kỳ năm 2013 có nguồn thu lớn mang lại từ công ty liên kết là Công ty TNHH Viettel-Hancic bù đắp được chi phí lợi thế thương mại phân bổ. Quý 4/2014 lãi từ công ty liên doanh, liên kết thấp không bù đắp được chi phí lợi thế thương mại phân bổ dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập giảm đáng kể, chỉ đạt 64,6% so với cùng kỳ năm 2013.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.phuchung.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCKT;
- Lưu VP.

Nguyễn Thị Lan